

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ - BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty con	
- Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty liên kết	
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	Số 122, ngõ 4, phố Đặng Văn Ngữ, tổ 25, phường Đống Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
- Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam (*)	Xóm 9, thôn Thượng Châu, xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam

(*): Công ty đã thực hiện thoát toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam tại thời điểm 26/3/2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than: Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thân | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------------|
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Trần Văn An | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm từ ngày 06/06/2019</i> |
| - Bà Bùi Lan Hương | Trưởng phòng TCKT | <i>Bổ nhiệm từ ngày 09/01/2019</i> |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- *Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;*
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRINH

Tổng Giám đốc

Số: 123 /2019/BCSX - CPAMB

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 20/08/2019 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKD kiểm toán: 0445-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670.606.517.531	519.757.091.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.208.974.636	3.013.572.329
1. Tiền	111		10.608.974.636	3.013.572.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.600.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	280.000.000	280.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.975.604.133	345.820.798.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	303.402.419.267	277.606.414.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	16.783.118.390	9.116.627.098
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	51.200.000.000	44.533.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	62.924.810.254	32.899.500.627
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	170.362.237.298	170.620.351.043
1. Hàng tồn kho	141		170.362.237.298	170.620.351.043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.779.701.464	22.369.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	16.779.701.464	22.369.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.587.722.713	175.416.007.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	617.653.275
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	617.653.275
II. Tài sản cố định	220		9.009.052.917	10.513.879.165
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.793.743.070	9.298.569.318
- Nguyên giá	222		24.063.654.971	26.549.829.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.269.911.901)	(17.251.259.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.022.120.741	13.022.120.741
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	13.022.120.741	13.022.120.741
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	135.806.003.511	151.038.744.338
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	33.000.000.000	33.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	22.020.000.000	81.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	80.332.530.000	35.762.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.2.3	(66.526.489)	(63.785.662)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	520.000.000	520.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.132.892.269	223.609.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5.132.892.269	223.609.744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		834.194.240.244	695.173.098.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		658.631.202.630	520.172.029.174
I. Nợ ngắn hạn	310		658.591.220.130	520.132.046.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	108.579.359.391	94.654.704.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	42.228.661.206	46.345.738.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.2	1.928.968.720	4.164.678.600
4. Phải trả người lao động	314		1.264.863.197	488.582.665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	425.412.396	391.926.289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	18.707.443.665	9.275.868.017
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	484.972.712.315	364.306.748.538
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		483.799.240	503.799.240
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	39.982.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.563.037.614	175.001.069.185
I. Vốn chủ sở hữu	410		175.563.037.614	175.001.069.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.634.859.487	2.072.891.058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.102.951.458	1.851.673.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		530.908.029	1.021.217.148
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		834.194.240.244	695.173.098.359

LÊ ĐÌNH QUÝ
Người lập

BÙI LAN HƯƠNG
Trưởng phòng TCKT



ĐỖ ĐỨC TRINH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	499.576.446.141	351.822.007.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	499.576.446.141	351.822.007.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	486.053.055.077	343.246.679.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.523.391.064	8.575.328.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	649.707.391	4.166.944.196
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.452.392.730	9.001.168.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.182.632.683	7.374.424.156
8. Chi phí bán hàng	25	VI.24	2.219.304.718	2.259.011.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	4.314.108.524	4.783.153.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.187.292.483	(3.301.061.546)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	805.200.577	5.036.356.867
12. Chi phí khác	32	VI.26	850.691.002	465.817.343
13. Lợi nhuận khác	40		(45.490.425)	4.570.539.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.141.802.058	1.269.477.978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	2.610.894.029	929.610.478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		530.908.029	339.867.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

LÊ ĐÌNH QUÝ
Người lập

BÙI LAN HƯƠNG
Trưởng phòng TCKT



Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2019

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.141.802.058	1.269.477.978
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.504.826.248	1.621.969.996
- Các khoản dự phòng	03	2.740.827	(4.668.742.457)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	236.361.113	512.406.321
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.223.781.747)	615.113.141
- Chi phí lãi vay	06	4.182.632.683	7.374.424.156
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7.844.581.182	6.724.649.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.377.255.851)	41.151.536.184
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	258.113.745	(18.225.342.770)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.406.288.528	(36.862.837.959)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(21.666.614.504)	(13.205.420.248)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.943.671.084)	(7.804.724.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.642.116.537)	(3.638.884.160)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.000.000)	(340.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(67.140.674.521)	(32.201.924.448)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.633.365.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	410.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(3.640.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.333.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	107.400.000.000	8.948.142.500
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	532.083.281	133.458.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,675,083,281	1,808,235,539
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	462.302.662.594	360.805.085.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(341.636.698.817)	(337.288.332.220)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(204.463.960)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.983.282)	(469.425.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120.660.980.495	22.842.863.734
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	64,195,389,255	(7,550,825,175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,013,572,329	34,249,614,724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18,052	(97,524)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67,208,974,636	26,698,692,025

LÊ ĐÌNH QUÝ
Người lập

BÙI LAN HƯƠNG
Trưởng phòng TCKT



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoài quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đóng lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ gỗ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amon hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng máy ngoài nước và sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định mức và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một công ty liên kết, từ 03 công ty liên kết tại 31/12/2018 xuống còn 02 công ty liên kết, tại thời điểm 30/06/2019 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

Chi tiết	Vào điều lệ theo CKNDKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2019		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hà Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Năm Nhân	45.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	33,33
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam (*)	206.000.000.000	131.200.000.000	59.800.000.000	49,5

(*): Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam tại thời điểm 26/3/2019.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 63 người, trong đó có 13 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chế độ kế toán áp dụng (Tiếp theo):

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3513/TKV-KTTC ngày 11/07/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 23.220 đồng/USD;*
- *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 23.350 đồng/USD;*
- *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 23.350 đồng/USD;*
- *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày bán cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*) Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, cước phí server và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng, chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư, thiết bị và than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, kho bãi và tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, chuyển nhượng cổ phần và doanh thu từ các hạng mục nạo vét lòng hồ nhà máy thủy điện Nậm Ban 2 và nâng cấp quốc lộ 70. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần và từ các hạng mục nạo vét lòng hồ, nâng cấp quốc lộ được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí của nhân viên bán hàng, chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	(i)	65.240.967	93.455.648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	10.543.733.669	2.920.116.681
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	56.600.000.000	-
Cộng		67.208.974.636	3.013.572.329

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
<i>Đồng Việt Nam (VND)</i>	<i>65.240.967</i>
Cộng	65.240.967

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
Tiền gửi VND	10.540.079.358
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng	9.267.255.828
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng - Ký quỹ	805.123
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở	3.536.309
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Láng Hạ	176.411.145
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Tây Hồ	563.937.389
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bách Khoa	947.300
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (ITASCO HN)	18.888.462
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	399.080.077
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	99.538.860
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	1.000.378
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	8.678.488
Tiền gửi ngoại tệ	3.654.311
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	3.555.719
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	82.931
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	16.261
Cộng	10.543.733.669

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	19.000.000.000
+ Hợp đồng số 21020.18.054.39575.TG.DN ngày 15/03/2019 kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,1%/năm	15.000.000.000
+ Hợp đồng số 21151.19.054.39575.TG.DN ngày 20/03/2019 kỳ hạn 01 tuần, lãi suất 1%/năm	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	37.600.000.000
+ Hợp đồng số 01.2019/HDTG ngày 19/03/2019 kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,5%/năm	32.600.000.000
+ Hợp đồng số 02.2019/HDTG ngày 17/05/2019 kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,5%/năm	3.000.000.000
+ Hợp đồng số 03.2019/HDTG ngày 27/05/2019 kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,5%/năm	2.000.000.000
Cộng	56.600.000.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng DTCC PVTN - CN Hai Bà Trưng	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
Cộng	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
Đầu tư				
- Trái phiếu	520.000.000	520.000.000	520.000.000	520.000.000
Cộng	520.000.000	520.000.000	520.000.000	520.000.000

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	33.000.000.000	32.933.473.511	33.000.000.000	32.936.214.338
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	22.020.000.000	22.020.000.000	81.820.000.000	81.820.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	80.332.530.000	80.332.530.000	35.762.530.000	35.762.530.000
Cộng	135.352.530.000	135.286.003.511	150.582.530.000	150.518.744.338

2.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Lĩnh vực Kinh doanh				
KD than	100%	100%	3.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV KD XNK than KS - ITASCO	100%	100%	30.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng			33.000.000.000	
Cộng				

2.2.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Lĩnh vực Kinh doanh				
Thương mại	702.000	2,0%	7.020.000.000	2,0%
PT năng lượng	-	33,33%	13.000.000.000	33,33%
Đầu tư trong quá trình XDDB	-	-	5.980.000	49,5%
Cộng			22.020.000.000	

(*) Tại thời điểm 26/3/2019, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.3 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	3.033.253	80.332.530.000	3.576.253	35.762.530.000
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	3.033.253	36.332.530.000	3.033.253	36.332.530.000
Công ty CP dịch vụ cấp treo Tâm Đức	-	-	543.000	5.430.000.000
Công ty TNHH ĐPTNL An Việt Lại Châu	-	50.000.000.000	-	-
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn	3.033.253	80.332.530.000	3.576.253	35.762.530.000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn	-	(66.526.489)	-	(63.785.662)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	3.033.253	80.266.003.511	3.576.253	35.698.744.338

Tại thời điểm 11/01/2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần dịch vụ cấp treo Tâm Đức.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(63.785.662)	(4.668.742.457)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(39.034.131)	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	36.293.304	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	(66.526.489)	(4.668.742.457)

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Chi nhánh tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Lương Bí - TKV	7.949.280.051	2.116.950.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	22.251.821.771	13.050.544.322
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Cty Môi trường TKV	11.768.874.264	11.770.247.087
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	27.006.800.000	15.572.861.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	50.870.149.890	50.870.149.890
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	23.564.121.000	15.458.784.841
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	12.749.296.387	20.975.640.387
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM Ông Hoàng Minh Giáo	32.584.174.690	32.584.174.690
Ông Nguyễn Văn Hiệp	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TMYN	13.866.640.250	13.866.640.250
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	31.658.608.658	7.923.570.628
Các khách hàng còn lại	47.957.563.106	77.241.762.197
Cộng	303.402.419.267	277.606.414.292

3.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán****4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Cty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	463.565.638	2.984.493.388
Công ty kho vận Đà Bắc - Vinacomin	6.260.360.888	684.476.635
Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Khanh Vy Trần	6.401.375.200	2.175.515.700
Công ty CP Tư vấn, DT và Xây dựng - CDCC	397.760.000	397.760.000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Ngọ Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	679.575.264	293.699.975
Cộng	16.783.118.390	9.116.627.098

4.2. Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Các khoản phải thu khác**5.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu khác	14.890.277.435	19.825.011.741
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	1.622.262.871	1.622.262.871
Công ty CP vốn Thái Thịnh (đặc án Nhà Trang)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty CP VLXD Phú Sơn - Itasco	594.744.520	594.744.520
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	1.537.269.251	1.537.269.251
Dự thu lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	96.698.466	-
Các đối tượng khác	986.576.160	6.018.008.932
Phải thu tạm ứng	47.866.938.836	13.074.488.886
Ký quỹ ngắn hạn	167.593.983	-
Cộng	62.924.810.254	32.899.500.627

5.2. Phải thu về cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
Cho Công ty CP Dịch vụ Cáp treo Tân Đồi vay	-	2.333.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay	-	41.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư An Xuân vay	1.200.000.000	1.200.000.000
Cho Công ty TNHH XL và KD VTTB CN vay	50.000.000.000	-
Cộng	51.200.000.000	44.533.000.000

5.3. Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	484.000.000
Phải thu khác	133.653.275	133.653.275
Cộng	617.653.275	617.653.275

5.4. Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu kéo dài</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Ngun Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 543	360.426.070	-	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2.382.540.470	-	2.382.540.470	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	167.684.714.728	-	167.942.828.473	-
Hàng hóa bất động sản (*)	162.023.143.227	-	162.023.143.227	-
Hàng hóa khác	5.661.571.591	-	5.919.685.245	-
Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Cộng	170.362.237.298	-	170.620.351.043	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan.

162.023.143.227

8. Chi phí trả trước**8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
- Chi phí mua bảo hiểm	61.701.464	12.606.003
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	-	9.763.482
- Cước server	18.000.000	-
- Các chi phí khác	16.700.000.000	-
Cộng	16.779.701.464	22.369.485

8.2. Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.240.359	39.644.000
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.873.446.231	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	108.008.173	95.294.072
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	7.370.734	8.844.880
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
Cộng	5.132.892.269	223.609.744

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
- Tòa nhà ITASCO	12.362.435.493	12.362.435.493
- Trung tâm thương mại Phú Mỹ - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Cộng	13.022.120.741	13.022.120.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Tổng giám tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	11.971.091.406	450.129.000	13.928.265.800	200.342.862	-	26.549.829.068
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.486.174.097)	-	-	-	(2.486.174.097)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	11.971.091.406	450.129.000	11.442.091.703	200.342.862	-	24.063.654.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	8.590.042.223	450.129.000	8.020.783.540	190.304.987	-	17.251.259.750
Khấu hao trong kỳ	403.083.066	-	1.095.720.454	6.022.728	-	1.504.826.248
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.486.174.097)	-	-	(2.486.174.097)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	8.993.125.289	450.129.000	6.630.329.897	196.327.715	-	16.269.911.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	3.381.049.183	-	5.907.482.260	10.037.875	-	9.298.569.318
Tại ngày 30/06/2019	2.977.966.117	-	4.811.761.806	4.015.147	-	7.793.743.070

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.393.572.068 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay: 4.175.590.295 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY THÔNG BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2019	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2019	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

12. Phải trả người bán**12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Sơn Hải Quang Ninh	1.665.812.256	1.665.812.256	1.665.812.256	1.665.812.256
Công ty cổ phần AFKO Việt Nam	4.508.571.208	4.508.571.208	323.428.566	323.428.566
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Đông	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	7.941.342.000	7.941.342.000	11.941.342.000	11.941.342.000
Công ty TNHH phát triển DVTM Minh Đức	2.095.184.416	2.095.184.416	1.784.670.884	1.784.670.884
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thanh Giang	2.347.019.231	2.347.019.231	321.624.941	321.624.941
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.215.958.011	13.215.958.011	13.056.229.364	13.056.229.364
Công ty TM XNK Huijiaochuan Thám Dương - Trung Quốc	2.358.350.000	2.358.350.000	2.347.745.000	2.347.745.000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	8.286.263.535	8.286.263.535	8.249.001.965	8.249.001.965
Công ty TNHH MTV ITASCO Hợp Phòng	35.726.770.444	35.726.770.444	37.705.421.364	37.165.421.364
Phải trả cho các đối tượng khác	8.193.440.139	8.193.440.139	15.406.779.875	15.406.779.875
Cộng	108.579.359.391	108.579.359.391	94.654.704.371	94.654.704.371

12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TM và XD cốt Phô Tông	628.990.000	628.990.000	628.990.000	628.990.000
Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật TESCO	-	-	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty TNHH vật tư thiết bị máy Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Công ty TNHH DPTP Nhà Thôn Xuân	10.881.693.332	10.881.693.332	10.881.693.332	10.881.693.332
Công ty TNHH MTV KD XNK Thơm ITASCO	10.499.831.471	10.499.831.471	6.435.267.869	6.435.267.869
Ông Đoàn Quang Khôi	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Phải trả cho các đối tượng khác	3.030.531.403	3.030.531.403	2.112.174.753	2.112.174.753
Cộng	42.228.661.206	42.228.661.206	46.345.738.954	46.345.738.954

13.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Thuế giá trị gia tăng	2.643.828.302	52.832.312.756	(54.971.847.496)	504.295.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	841.122.778	2.610.894.029	(2.642.116.537)	809.900.370
Thuế thu nhập cá nhân	243.902.765	20.001.603	(53.549.714)	210.354.654
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.428.475.360	(5.428.475.360)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	601.415.399	(632.819.920)	404.420.234
Cộng	4.164.678.600	61.493.099.147	(63.728.809.027)	1.928.968.720

15. Chi phí phải trả**15.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
- Chi phí lãi vay phải trả	328.166.648	362.426.289
- Phí kiểm toán	80.000.000	29.500.000
- Tiền thuê đất của 10 Hồ Xuân Hương	-	-
- Các khoản trích trước khác	17.245.748	-
Cộng	425.412.396	391.926.289

16. Phải trả khác**16.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	101.941.922	101.941.922	31.841.922	31.841.922
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	90.000.000	90.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.314.192.990	1.314.192.990	1.350.236.672	1.350.236.672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.291.308.753	17.291.308.753	7.803.789.423	7.803.789.423
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả dự án 13 tổ dân phố Nha Trang	700.000.000	700.000.000	950.000.000	950.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN	354.538.889	354.538.889	354.538.889	354.538.889
- Các khoản phải trả khác	15.629.047.364	15.629.047.364	5.891.528.034	5.891.528.034
Cộng	18.707.443.665	18.707.443.668	9.275.868.017	9.275.868.017

16.2. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
Cộng	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500

16.3. Phải trả khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Tiếp theo)

Đến cho vay	Loại đồng vay/Moan vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Yêu cầu đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	HETD hạn mức số 02/2018/4302191 ký ngày 06/09/2018; hạn mức số tiền 300 tỷ	5.000.000.000	17/09/2019	9,70%	
	Giấy nhận nợ số 12182000235574	2.000.000.000	25/09/2019	9,30%	
	Giấy nhận nợ số 12182000315092	5.000.000.000	28/09/2019	9,70%	
	Giấy nhận nợ số 12182000236519	5.000.000.000	11/10/2019	9,70%	
	Giấy nhận nợ số 12182000239363	5.000.000.000	18/10/2019	9,70%	
	Giấy nhận nợ số 12182000239390	3.000.000.000	18/10/2019	9,70%	
	Giấy nhận nợ số 12182000240231	4.000.000.000	23/10/2019	9,70%	
	Giấy nhận nợ số 12182000242592	4.000.000.000	14/11/2019	9,60%	
	Giấy nhận nợ số 12182000242972	4.000.000.000	18/11/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000243726	2.600.000.000	22/08/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000244543	10.000.000.000	28/11/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000244969	4.000.000.000	04/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000245573	5.000.000.000	08/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000245704	8.000.000.000	08/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000245874	5.000.000.000	11/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000246451	10.000.000.000	15/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000246822	3.300.000.000	18/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000247750	3.700.000.000	20/09/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000251640	5.000.000.000	18/01/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000252342	4.000.000.000	23/01/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000252704	5.200.000.000	24/10/2019	8,50%	

QSD đất tại (TASCO)
Sai Gòn; Xe Toyota
Landcristor Proudy
(29,4 526,06), Xe
Lexus LX570 (30L
431,93); QSD đất
tại Khu dân cư Quận
đôch 3, Nhà và đất
tại số 10 Hồ Xuân
Hương; các hợp
đồng tiền gửi lý hạn;
tài sản của Công ty
có phân năng lượng
Áo Xuân; tài sản của
Đà Nẵng Thị Trường
Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP DT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	HETD hạn mức số 02/2018/4.302191 ký ngày 06/09/2018; hạn mức số tiền 300 tỷ				
	Giấy nhận nợ số 12182000253053	2.600.000.000	23/10/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000254023	3.300.000.000	07/11/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000254287	2.500.000.000	07/11/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000256063	5.100.000.000	20/11/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000256247	10.000.000.000	21/02/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000256229	6.000.000.000	21/12/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000256478	10.000.000.000	23/02/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000257310	5.400.000.000	30/11/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000257329	2.500.000.000	30/11/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000257693	2.800.000.000	30/11/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000257718	3.900.000.000	01/03/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000257930	2.400.000.000	04/12/2019	8,50%	
	Giấy nhận nợ số 12182000257912	6.000.000.000	04/03/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 12182000258298	3.100.000.000	06/12/2019	8,50%	
Giấy nhận nợ số 12182000258401	3.500.000.000	07/12/2019	8,50%		
Giấy nhận nợ số 12182000258793	4.000.000.000	11/12/2019	8,50%		
Giấy nhận nợ số 12182000259732	1.500.000.000	18/12/2019	8,50%		
Giấy nhận nợ số 12182000259741	7.500.000.000	18/03/2020	9,00%		
Giấy nhận nợ số 12182000260114	3.000.000.000	20/12/2019	8,50%		
Giấy nhận nợ số 12182000261042	5.000.000.000	27/03/2020	9,00%		
Giấy nhận nợ số 12182000261056	6.600.000.000	27/12/2019	8,50%		

QSD đất tại ITASCO
Sân Golf: Xe Toyota
Landcruiser Prado
(29.1.226.06), Xe
Lexus LX570 (30E
431.93); QSD đất
tại Khu dân cư Quốc
dân 3, Nhà và đất
tại số 10 Hồ Xuân
Hương; các hợp
đồng tiền gửi kỳ hạn;
tài sản của Công ty
có phần nắm Holding
An Xuân; tài sản của
bà Nguyễn Thị Thu
Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

12.1.1. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP DT&PT VN - CN Hà Nội	HDTĐ hạn mức số 02/2018-4302191 ký ngày 06/09/2018; hạn mức số tiền 300 tỷ	4.500.000.000	28/12/2019	8,50%	QSD đất tại PASCO
	Giấy nhận nợ số 12/182009261362	5.400.000.000	28/03/2020	9,00%	Sài Gòn, ...
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	HDTĐ hạn mức số 11907.18.054.39575.TD ngày 19/06/2018; hạn mức 100 tỷ	51.549.079.415			
	Giấy nhận nợ số LD1907216978	6.397.772.601	13/09/2019	7,0%	Cơ sở số 306, số 206, 310, 210 - Sigeland Stouber, số
	Giấy nhận nợ số LD1907755577	637.799.646	18/09/2019	7,0%	9A ngõ 233, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội; các HĐTG ký ban
	Giấy nhận nợ số LD1908047498	27.899.400.000	21/09/2019	7,0%	
	Giấy nhận nợ số LD1908082810	10.000.000.000	21/09/2019	7,0%	
	Giấy nhận nợ số LD1916996740	6.614.507.168	18/11/2019	8,0%	
Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Tây Hồ	HDTĐ hạn mức số 1506LAV201800472 ngày 20/4/2018; hạn mức 120 tỷ	109.633.632.900			
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201803690	190.000.000	20/07/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201803726	500.000.000	22/07/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201803779	1.500.000.000	27/07/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201803816	3.000.000.000	28/07/2019	9,00%	QSD đất, quyền sử hữu nhà và nội thất
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201803844	4.000.000.000	30/07/2019	9,00%	Khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 6C phố Quang Trung, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201900068	5.000.000.000	07/09/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201900101	4.000.000.000	09/09/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201900161	4.000.000.000	14/09/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201900264	3.000.000.000	21/09/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506LDS201900327	3.000.000.000	23/09/2019	9,00%	
Giấy nhận nợ số 1506LDS201900429	6.000.000.000	30/09/2019	9,00%		
Giấy nhận nợ số 1506LDS201900519	4.500.000.000	14/10/2019	9,00%		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1.3 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo)

Đơn vị vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Yêu cầu đảm bảo
Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Tây Hồ	HĐTD hạn mức số 1506/LDS201900570 ngày 20/4/2018; hạn mức 120 tỷ	4.000.000.000	20/08/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201900570	3.000.000.000	26/16/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201900621	3.000.000.000	28/10/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201900635	3.543.632.900	05/11/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201900688	3.000.000.000	13/11/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201900804	3.500.000.000	10/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201901206	3.000.000.000	18/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201901311	2.000.000.000	22/12/2019	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201901356	3.900.000.000	04/01/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201901604	12.000.000.000	08/01/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201901623	6.000.000.000	09/01/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201901805	5.000.000.000	21/01/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201901982	5.000.000.000	05/02/2020	9,00%	
	Giấy nhận nợ số 1506/LDS201902252	6.000.000.000	21/02/2020	9,00%	
Giấy nhận nợ số 1506/LDS201902360	4.000.000.000	27/02/2020	9,00%		
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân		41.000.000.000			
	Hợp đồng vay vốn số 01/2019 ngày 23/4/2019	15.000.000.000	31/12/2019	0,0%	Tin chấp
	Hợp đồng vay vốn số 1503/2019 ngày 15/03/2019	26.000.000.000	31/12/2019	0,0%	Tin chấp
	Hợp đồng vay vốn số 1101/2019 ngày 11/1/2019	44.000.000.000	31/12/2019	6,00%	Tin chấp
	Hợp đồng vay vốn số 0104/2019 ngày 01/04/2019; hạn mức 20 tỷ	4.790.000.000	Khi bên cho vay có yêu cầu	0%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 11/04/2019	1.300.000.000			
	Giấy nhận nợ ngày 17/04/2019	1.470.000.000			
	Giấy nhận nợ ngày 22/04/2019	1.000.000.000			
	Giấy nhận nợ ngày 22/04/2019	1.020.000.000			
Cộng		484.972.712.315			

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quy định tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	162.000.000.000	-	-	-	10.846.296.247	2.380.470.974	175.226.767.221
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.021.217.148	1.021.217.148
Tăng khác	-	-	-	1.070.651.542	-	271.202.938	1.341.854.480
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.327.060.400)	(1.327.060.400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	81.881.880	(272.939.600)	(191.057.720)
Giảm khác	-	-	-	(1.070.651.542)	-	-	(1.070.651.542)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	162.000.000.000	-	-	-	10.928.178.127	2.072.891.060	175.001.069.185
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	530.908.029	530.908.029
Tăng khác	-	-	-	236.361.113	-	31.060.401	267.421.514
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(236.361.113)	-	-	(236.361.113)
Số dư cuối kỳ này	162.000.000.000	-	-	-	10.928.178.127	2.634.859.488	175.563.037.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN						
Tham - Khương sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	60.460.000.000	60.460.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000	-	56.180.000.000	56.180.000.000	-
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000	-	162.000.000.000	162.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	162.000.000.000	162.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	162.000.000.000	162.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức:		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	0%	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0%	0%
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu:		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ		
USD	157,31	163,91

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.576.446.141	351.822.007.682
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	480.894.013.954	339.035.393.066
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	-	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	852.848.551	533.390.908
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	-	11.571.045.070
<i>Doanh thu khác</i>	17.829.583.636	682.178.638
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.576.446.141	351.822.007.682
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa</i>	480.894.013.954	339.035.393.066
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	852.848.551	533.390.908
<i>Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản</i>	-	11.571.045.070
<i>Doanh thu thuần kinh doanh khác</i>	17.829.583.636	682.178.638

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Giá vốn của hàng hoá đã bán	475.234.949.925	332.553.682.969
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	834.984.431	535.673.848
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	10.157.322.684
Giá vốn khác	9.983.120.721	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	486.053.055.077	343.246.679.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	649.707.391	149.055.584
Lãi bán các khoản đầu tư	-	631.857.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	20.505.712
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	3.365.525.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	649.707.391	4.166.944.196

23. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền vay	4.182.632.683	7.374.424.156
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	833.502.215
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	493.412.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá	267.019.220	299.829.862
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.740.827	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	4.452.392.730	9.001.168.436

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.073.194.344	1.559.867.749
Chi phí đồ dùng văn phòng	141.448.700	125.694.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.291.509.040	1.314.367.820
Thuế, phí và lệ phí	468.570.201	443.208.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.227.511	580.945.040
Chi phí khác bằng tiền	929.158.728	757.070.008
Cộng	4.314.108.524	4.783.153.944
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.435.067.256	1.266.968.838
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	12.236.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.530.979	252.429.656
Chi phí khác bằng tiền	212.706.483	727.376.214
Cộng	2.219.304.718	2.259.011.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

25.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	628.360.412	282.744.477
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của kỳ này	1.982.533.617	646.866.001
Cộng	2.610.894.029	929.610.478

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.141.802.058	1.269.477.978
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Các khoản phạt	-	-
Lỗ CLTG khoản phải thu và tiền	-	-
Chi phí không hợp lý, bực lễ	-	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi CLTG của tiền	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.141.802.058	1.269.477.978
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	3.141.802.058	1.269.477.978
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD</i>	<i>3.141.802.058</i>	<i>(144.244.498)</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>1.413.722.386</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	628.360.412	282.744.477
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	841.122.778	2.850.268.513
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	1.982.533.617	646.866.001
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.642.116.537)	(3.638.884.160)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	809.900.270	140.994.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****26. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Thu nhập khác	805.200.577	5.036.356.867
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	595.000.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	210.200.577	5.036.356.867
Chi phí khác	850.691.002	465.817.343
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt chậm nộp	665.970.002	354.724.935
- Các khoản bị phạt thuế	-	-
- Các khoản khác	184.721.000	111.092.408
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(45.490.425)	4.570.539.524

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.448.700	-
Chi phí nhân công	6.408.261.600	6.177.581.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.504.826.248	1.444.835.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.335.116.635	2.254.452.369
Chi phí khác bằng tiền	1.141.865.211	2.542.374.302
Cộng	21.531.518.394	12.419.244.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tiền lương và phụ cấp	1.120.371.505	3.182.603.208
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.120.371.505	3.182.603.208

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khách hàng				
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưng Bi - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	13.017.327.319	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	4.184.199.500
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	2.228.797.305	7.958.719.319
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòa Giai - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.504.970.600	1.714.075.800
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khê Châm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, vật tư	3.812.554.000	3.126.468.500
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.520.000.000	4.702.692.020
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Trong cùng Tập đoàn	IT tiền hàng	570.900.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	6.573.879.154
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	1.688.746.000
Công ty cổ phần Cơ điện Ưng Bi - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	-	387.698.220
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.789.200.000	3.910.540.310
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT thoát nước trong lò	-	4.088.042.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Phát thu khách hàng (Tiếp theo)				
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện	-	769.634.464
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện	5.107.960.600	1.789.345.600
Công ty kho vận và cảng Cẩm Pha - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	148.852.297.441	105.673.090.640
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện	-	169.031.376
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	TT tiền mua xe scania	10.161.690.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thuế xe	-	3.500.000
Công ty cổ phần Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	TT tiền chuyển nhượng dự án	19.477.753.492	-
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Bán than các loại	196.877.777.259	135.373.164.460
	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe, mua hóa đơn	126.000.000	132.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK Than - ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	91.722.752.802	33.432.583.840
	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	150.000.000	140.000.000
Phát thu về cho vay				
Công ty cổ phần Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Cho vay	-	3.640.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thu hồi cho vay	41.060.000.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thu hồi lãi vay	1.437.340.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Thu hồi cho vay	2.333.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Thu hồi lãi vay	3.741.250.000	-
Phát trả người bán				
Công ty kho vận Đà Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	38.385.559.770	56.623.486.660
Công ty kho vận và cảng Cẩm Pha - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	256.479.638.811	93.358.658.950
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	TT phi thương hiệu	1.543.414.792	-
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền vận phùng, điện nước	516.848.551	228.174.075
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	75.020.124	60.536.115
Trung tâm an toàn mỏ	Trong cùng Tập đoàn	Kiểm định cấp điện, cấp treo	16.451.600	37.500.000
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	CF giám định than	33.600.000	-
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Mua than chế biến	141.697.173.461	103.719.076.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Phải trả người bán (Tiếp theo)				
Công ty TNHH Một thành viên ITASCO Hải Phòng	Công ty con	Dịch vụ bảo vệ	-	18.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh XNK than ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	6.124.586.580	-
Phải trả khác				
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền thuê đất	115.576.491	-

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
I. Phải thu khách hàng			
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưng Bi - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	7.949.280.051	2.116.950.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	108.896.617	108.896.617
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	951.677.036	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòa Giai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.655.467.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	993.820.400	1.126.639.142
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	1.955.360.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	293.406.000	30.000.000
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	5.618.690.000	-
Công ty Kho vôi và công Cẩm Phú - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	22.251.821.771	13.050.544.322
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	257.895.990
Công ty CP Than Tây Nam Đồ Mối - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	7.238.000
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Cty Môi trường TKV	Công ty cùng Tập đoàn	11.768.874.264	11.770.247.087
Công ty Chế biến than Quang Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	10.161.690.000
Công ty CP Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Đầu tư khác	-	19.477.753.492
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	Công ty con	31.658.608.658	2.933.570.628
Cộng		84.660.875.787	64.132.005.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
<i>Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO</i>	<i>Công ty con</i>	<i>10.334.831.471</i>	<i>6.435.267.869</i>
Cộng		10.334.831.471	6.435.267.869
II. Phải trả người bán	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
<i>Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>16.543.446</i>	<i>10.737.189</i>
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>15.572.082</i>	<i>11.678.470</i>
<i>Trung tâm an toàn mỏ</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>216.574.600</i>	<i>208.923.000</i>
<i>Bệnh viện than khoáng sản</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>-</i>	<i>44.411.136</i>
<i>Công ty TNHH Mỏ thành viên ITASCO Hải Phòng</i>	<i>Công ty con</i>	<i>55.726.770.444</i>	<i>37.105.421.364</i>
<i>Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>161.402.271</i>	<i>161.402.271</i>
Cộng		56.136.862.843	37.542.573.380
<i>Trả trước cho người bán</i>			
<i>Công ty kho vận Đà Bạc - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>6.260.360.888</i>	<i>684.476.635</i>
<i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>463.565.638</i>	<i>2.984.493.388</i>
Cộng		6.723.926.526	3.668.970.023
Phải thu khác	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
<i>Công ty TNHH Mỏ thành viên ITASCO Hải Phòng</i>	<i>Công ty con</i>	<i>38.524.317</i>	<i>38.524.317</i>
<i>Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than - ITASCO</i>	<i>Công ty con</i>	<i>16.373.604</i>	<i>16.373.604</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>-</i>	<i>3.741.250.000</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ cấp treo Tân Đức</i>	<i>Đầu tư khác</i>	<i>-</i>	<i>1.437.340.000</i>
Cộng		54.897.921	3.796.147.921
Phải thu về cho vay	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
<i>Công ty CP Dịch vụ cấp treo Tân Đức</i>	<i>Đầu tư khác</i>	<i>-</i>	<i>2.333.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>-</i>	<i>41.000.000.000</i>
Cộng		-	43.333.000.000
Phải trả khác	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>-</i>	<i>94.937.832</i>
Cộng		-	94.937.832

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2019



LÊ ĐÌNH QUÝ
Người lập



BÙI LAN HƯƠNG
Trưởng phòng TCKT




ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

